

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CJC)

CTCP Cơ điện Miền Trung

Ngày 31/12/2024	25,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
387
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 135 53.5%

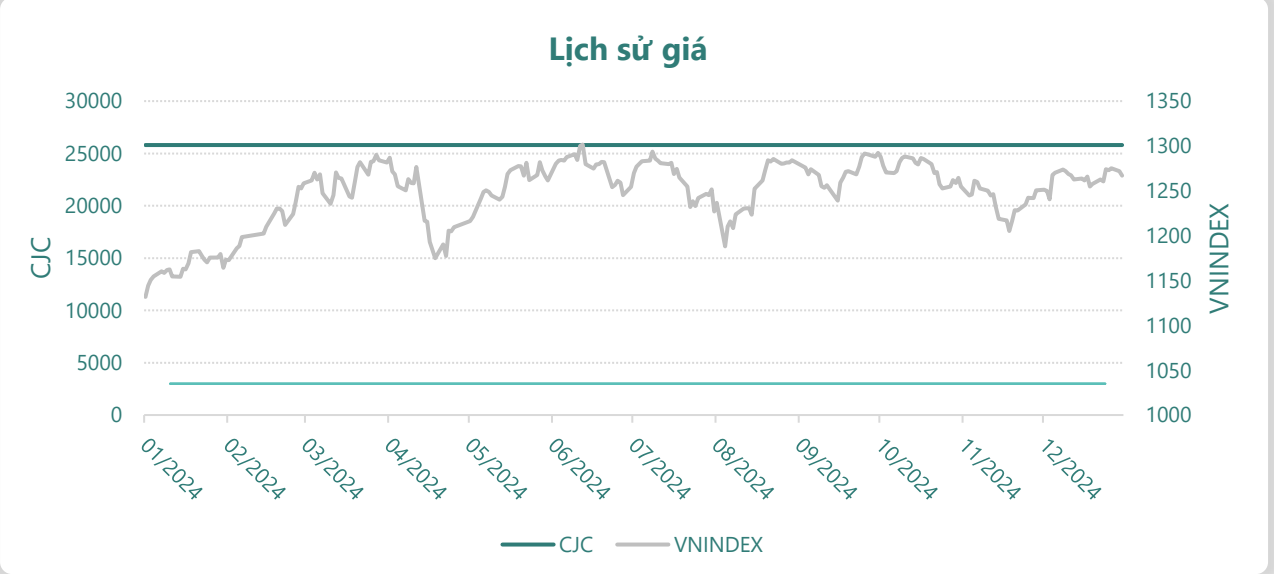
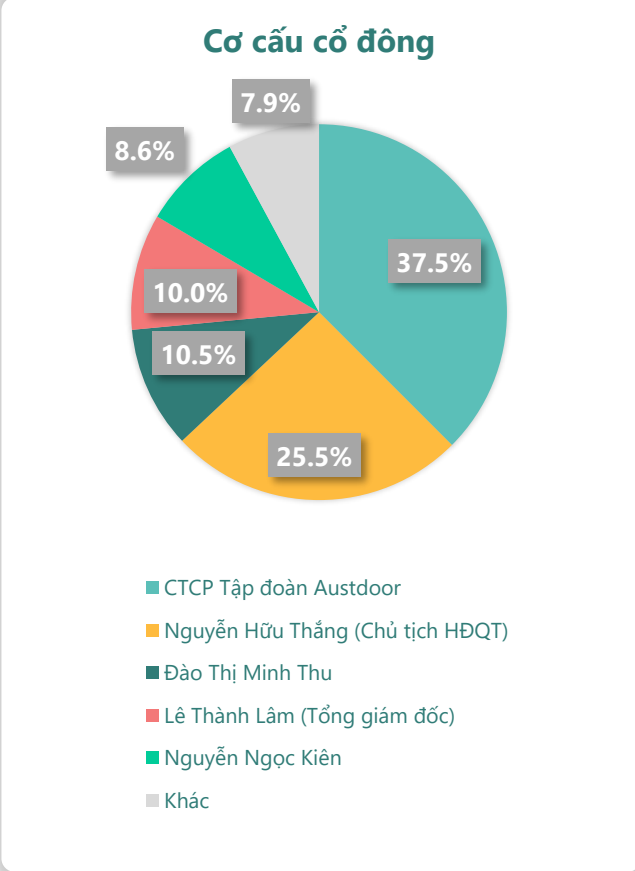
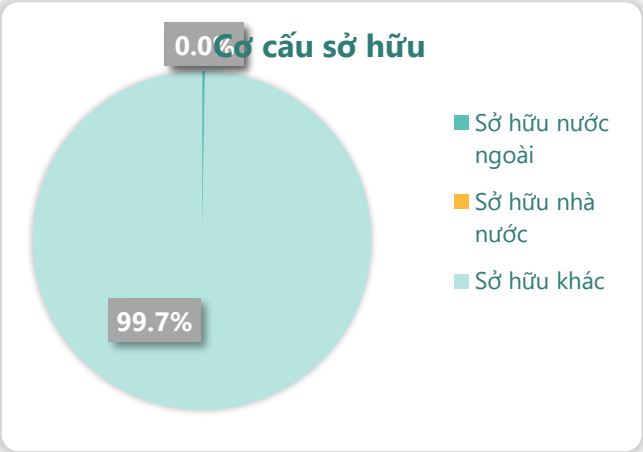
LN thuần 2024
3.70
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.86 100%

LN sau thuế 2024
7.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.82 95.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.2%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2024
8.7%
YoY: +/-▲ 2.5%

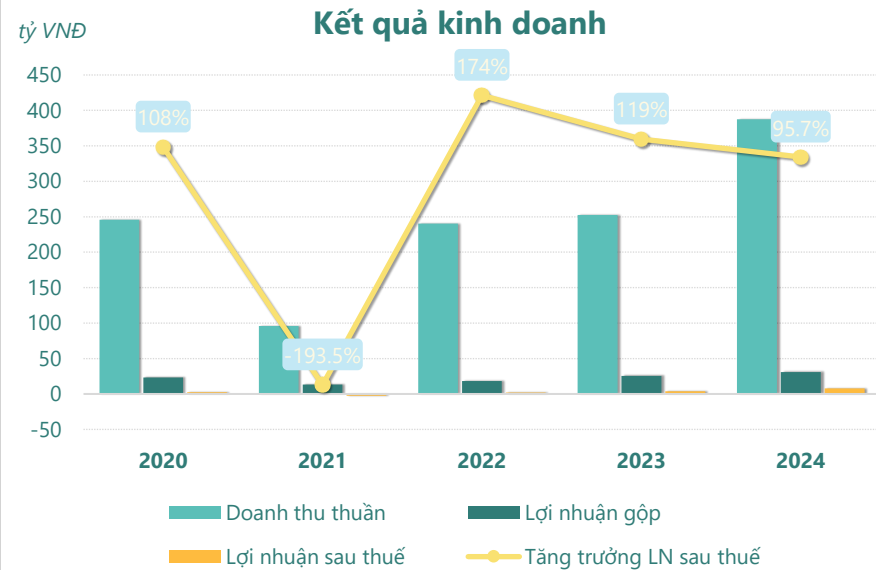
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,800 - 25,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	977
P/E	26.4



Năm **2024**, **CJC** ghi nhận doanh thu thuần **387.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.82** tỷ đồng, lần lượt **tăng 53.5%** và **tăng 95.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

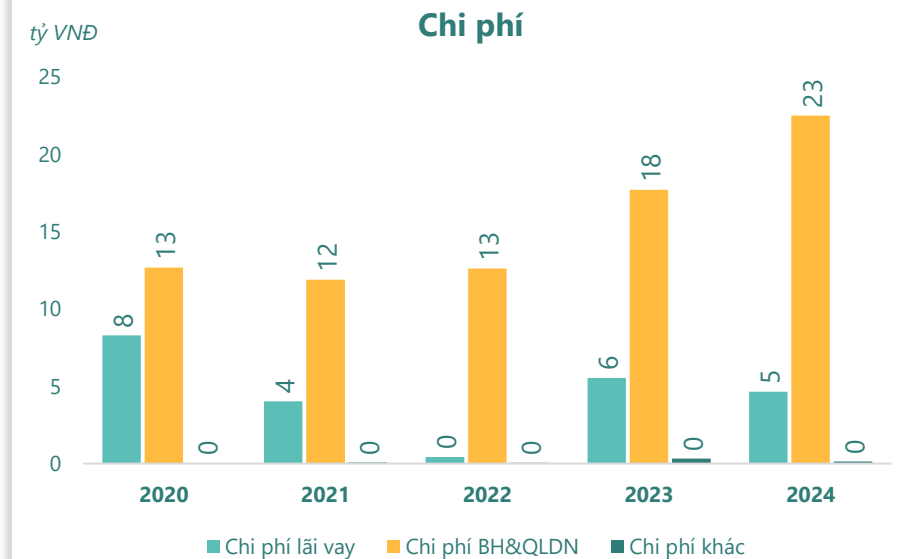
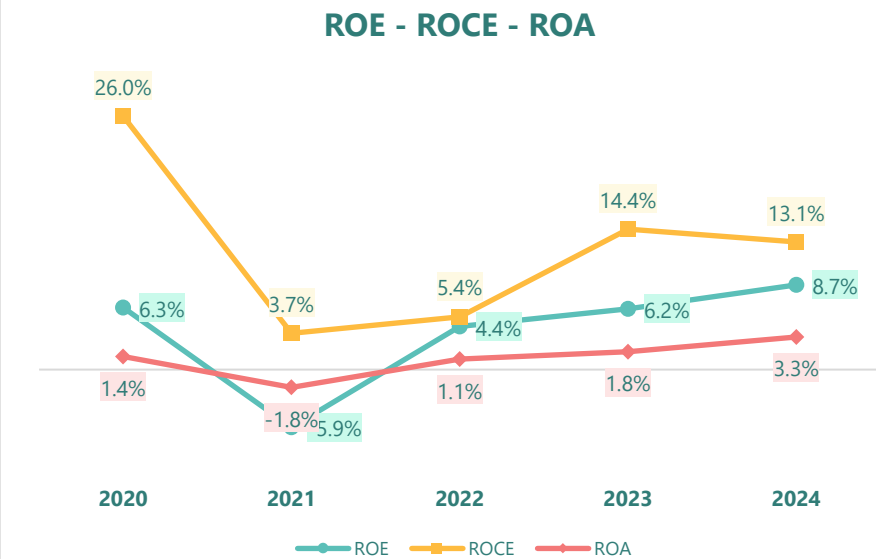
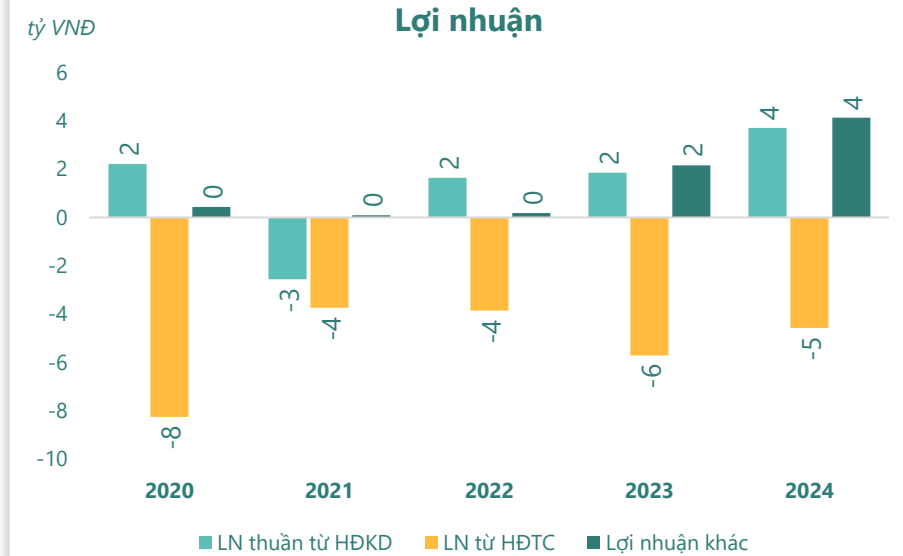
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CJC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.70** tỷ đồng, **tăng lên 1.85** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.37 tỷ đồng) là 2.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.66** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **22.50** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CJC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.68%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

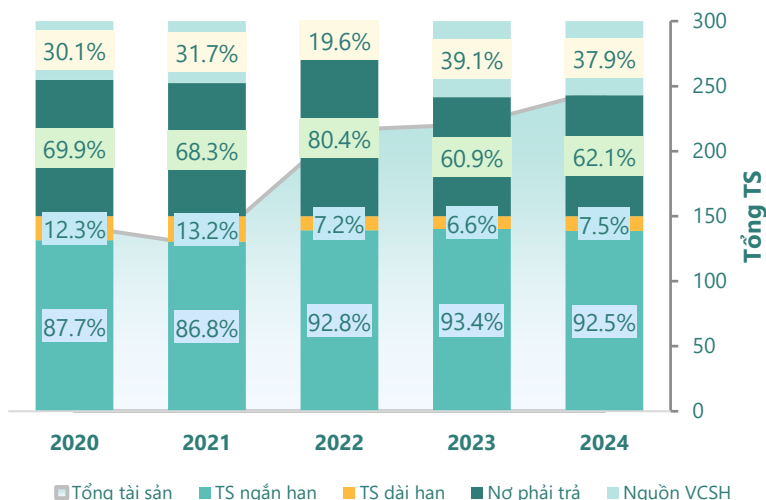




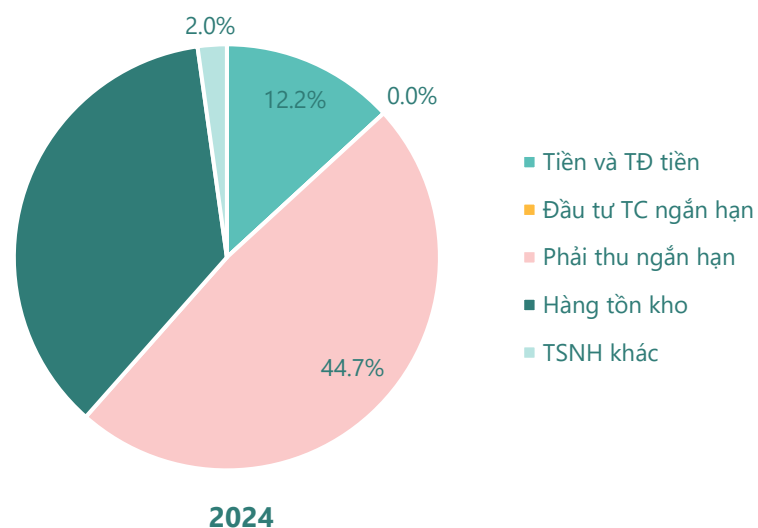
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

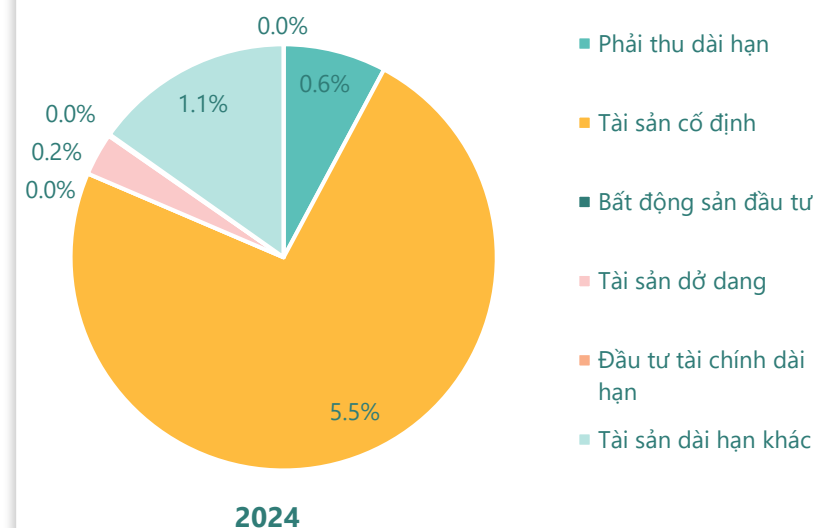
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CJC** năm 2024 tăng trưởng **12.3%** so với năm trước, đạt **247.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CJC đạt **229.0** tỷ đồng, tăng trưởng **11.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 33.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

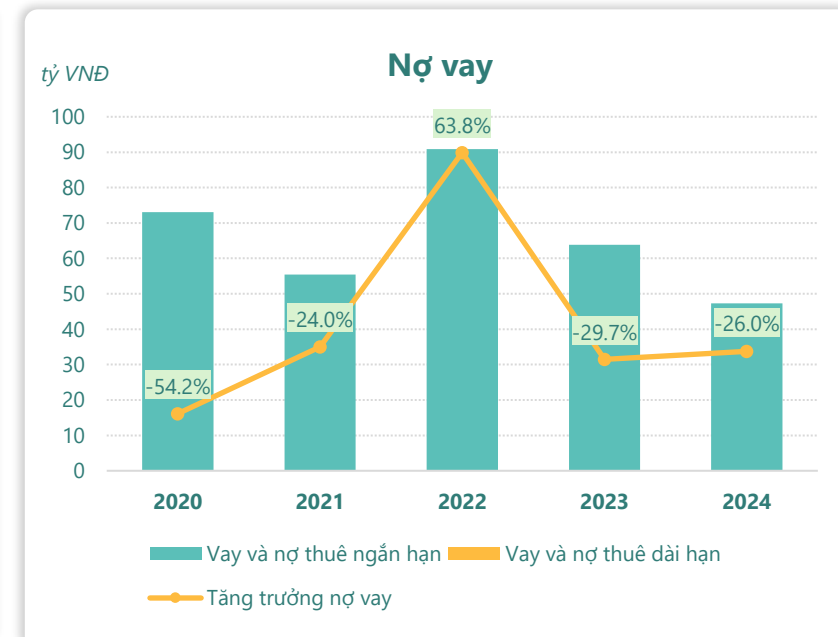
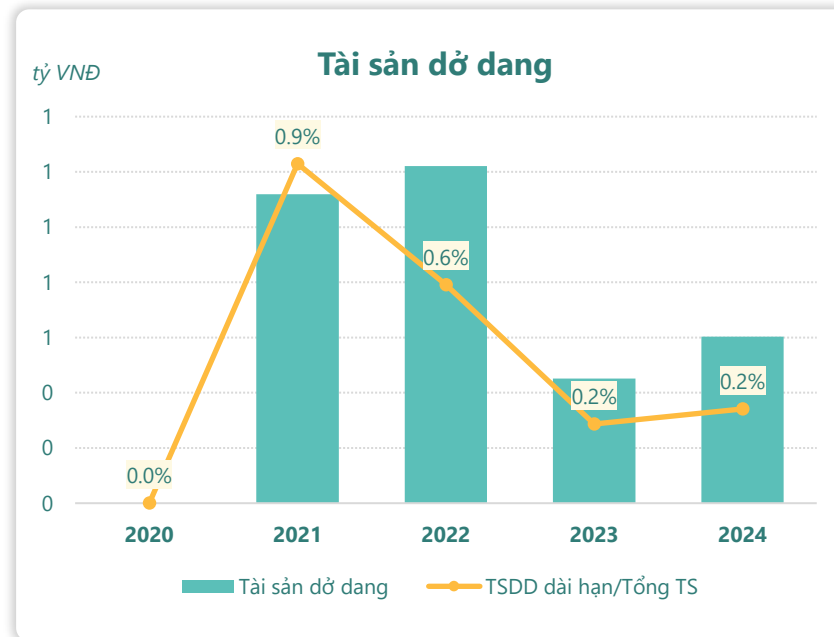
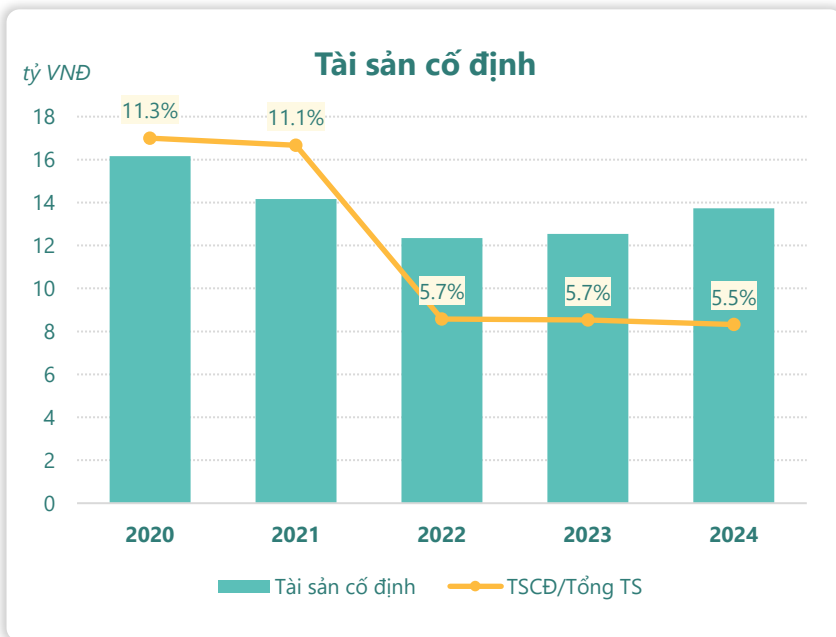
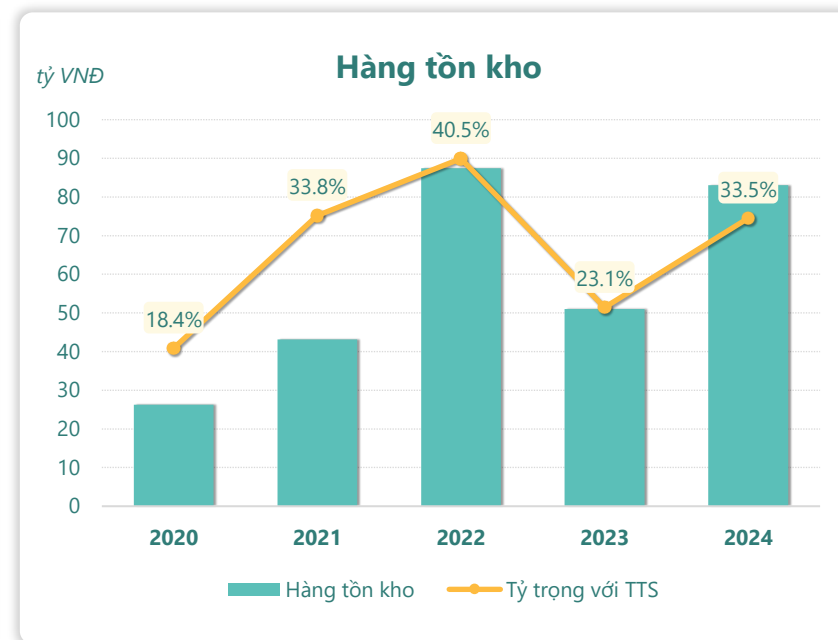
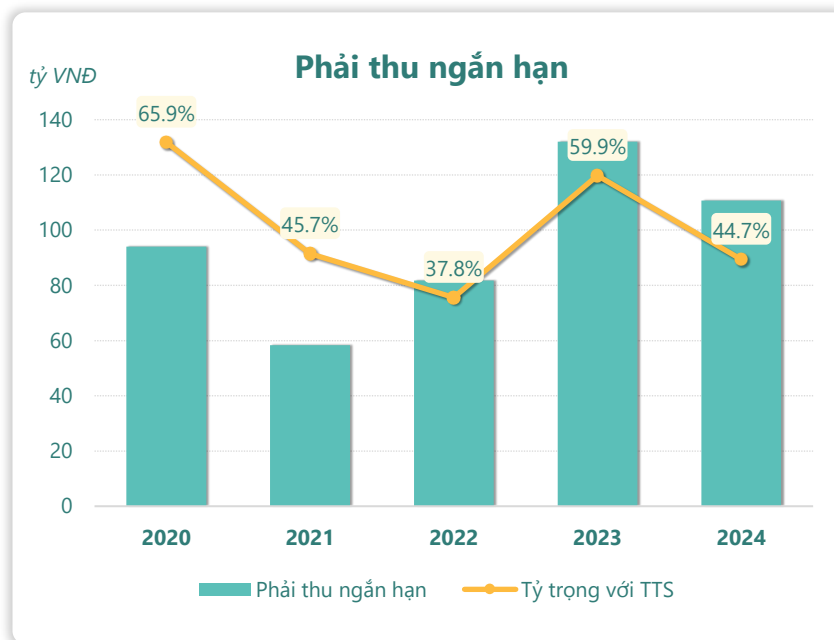
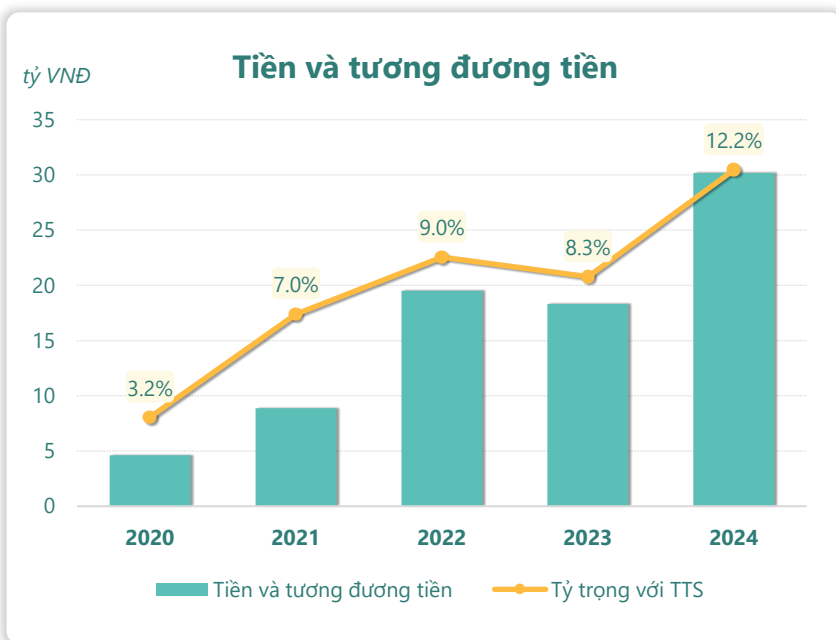
Tài sản dài hạn tăng trưởng **27.8%** so với năm trước và đạt **18.66** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.53%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.55%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.15%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





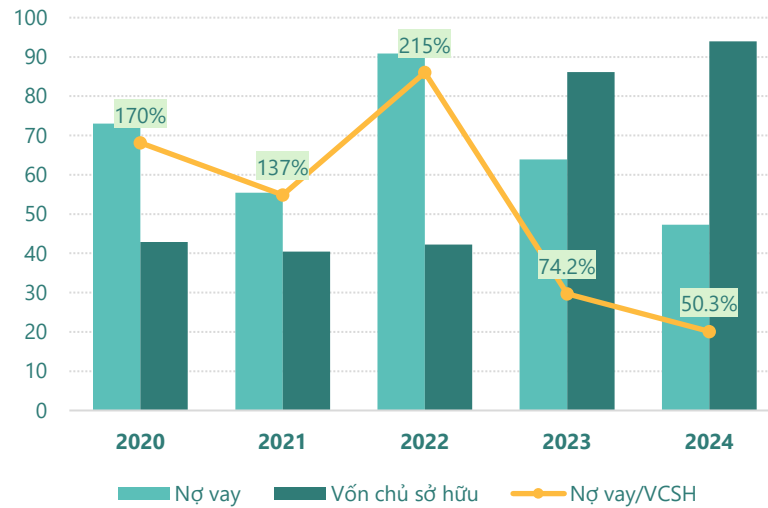
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



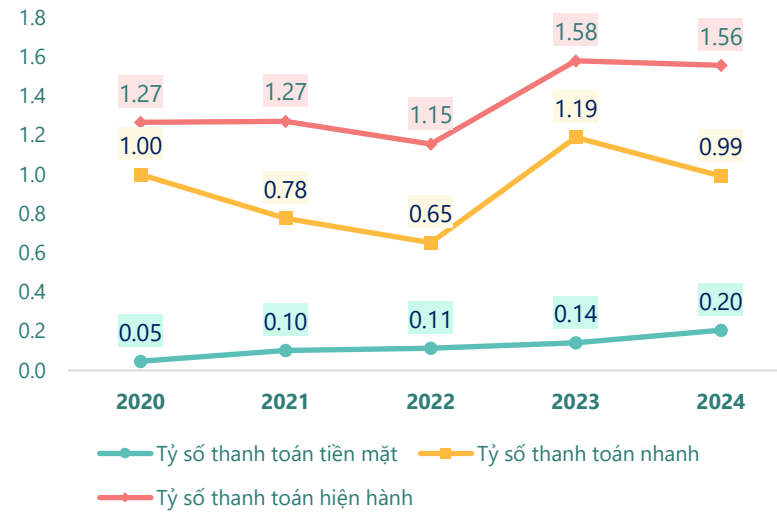
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

tỷ VNĐ

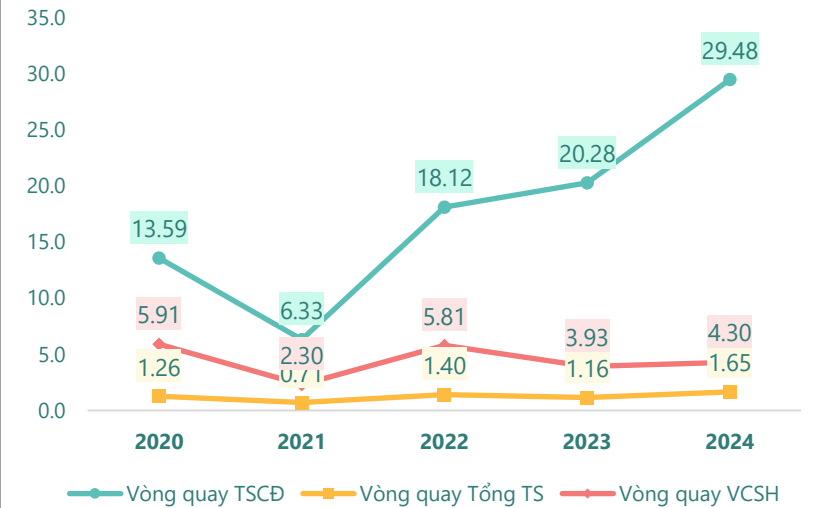
Nợ vay/VCSH



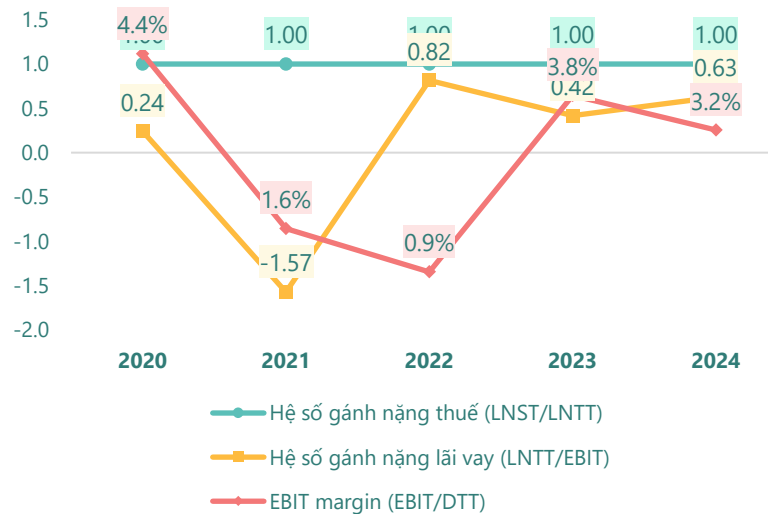
Chỉ số thanh khoản



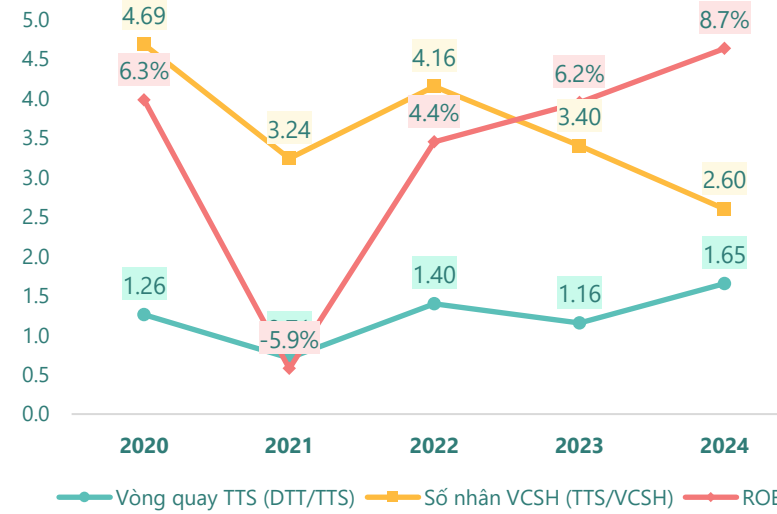
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

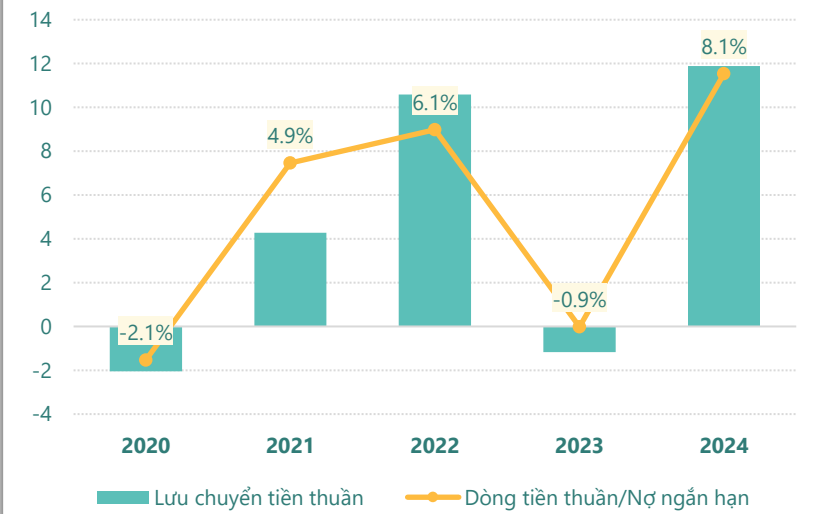


Vòng quay tài sản và ROE



tỷ VNĐ

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	95.9	240	252	387
Giá vốn hàng bán	82.9	222	227	357
Lợi nhuận gộp	13.1	18.1	25.3	30.8
Doanh thu HĐTC	0.30	0.29	0.24	0.17
Chi phí TC	4.04	4.15	5.95	4.74
Chi phí lãi vay	4.03	0.41	5.54	4.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	4.73	5.90
Chi phí QLDN	11.9	12.6	13.0	16.6
LN thuần từ HĐKD	-2.56	1.64	1.84	3.70
Lợi nhuận khác	0.09	0.18	2.15	4.12
LN trước thuế	-2.47	1.83	4.00	7.82
Lợi nhuận sau thuế	-2.47	1.83	4.00	7.82
LNST của CĐ cty mẹ	-2.47	1.83	4.00	7.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	-13.7	-16.2	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.11	-11.1	2.08	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	35.4	12.9	-16.6
Tiền đầu kỳ	4.60	8.87	19.5	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	4.27	10.6	-1.18	11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.00	-0.05
Tiền cuối kỳ	8.87	19.5	18.3	30.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	127	216	221	248
Tài sản ngắn hạn	111	201	206	229
Tiền và tương đương tiền	8.87	19.5	18.3	30.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	9.31	4.06	0
Phải thu ngắn hạn	58.3	81.7	132	111
Hàng tồn kho	43.1	87.4	51.0	83.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	2.67	0.48	5.05
Tài sản dài hạn	16.8	15.5	14.6	18.7
Phải thu dài hạn	0	0	1.04	1.46
Tài sản cố định	14.2	12.3	12.5	13.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.12	1.22	0.45	0.60
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.02	0.02
Tài sản dài hạn khác	1.49	1.89	0.55	2.84
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	87.0	174	134	154
Nợ ngắn hạn	87.0	174	130	147
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	90.9	63.9	47.3
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	49.0	25.7	32.2
Nợ dài hạn	0	0.13	4.07	6.57
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.4	42.3	86.1	93.9
Vốn chủ sở hữu	40.4	42.3	86.1	93.9
Vốn điều lệ	40.0	40.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0